

TTĐT

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /BC-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025**

GÕNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN

Giờ: 5

Ngày: 11/02/2026

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Điều 25 Luật Bình đẳng giới và Công văn số 1449/UBXH15 ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội về việc báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025, Chính phủ báo cáo với những nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2025**1. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới****1.1 Thông tin, giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới**

Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới tiếp tục được Chính phủ quan tâm, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện, trong đó tập trung truyền thông, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; nội dung, hình thức truyền thông đa dạng, tăng cường thực hiện số hóa trong truyền thông nhằm tiếp cận tới nhiều tầng lớp Nhân dân. Báo cáo từ các bộ, ngành, địa phương cho thấy công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới đã được các đơn vị nghiêm túc triển khai, trong đó có những đơn vị triển khai hiệu quả với những cách làm đổi mới, sáng tạo.¹

¹ Đài Tiếng nói Việt Nam: Tuyên truyền đồng bộ trên tất cả các loại hình báo chí của Đài, gồm các kênh phát thanh VOV1, VOV2, VOV3, VOV5, VOV Giao thông; Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam, Báo Điện tử VTC News và các nền tảng số. Trên phát thanh: Các kênh phát thanh, nhất là VOV1 và VOV2, đã tăng cường tuyên truyền lồng ghép trong các bản tin, chuyên mục, chương trình chuyên đề, tập trung làm rõ bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, lãnh đạo, quản lý; kinh tế, lao động – việc làm; giáo dục – đào tạo và trong gia đình; Các cơ quan thường trú trong nước đã xây dựng và phát sóng nội dung về bình đẳng giới bằng 13 thứ tiếng dân tộc thiểu số tại nhiều khu vực trên cả nước. Nội dung vừa phê phán hủ tục, định kiến giới, vừa lan tỏa những câu chuyện gần gũi, tích cực, xây dựng hình ảnh phụ nữ tự tin, nam giới tiến bộ, thúc đẩy vai trò của cộng đồng trong thực hiện bình đẳng giới và tuân thủ pháp luật; Các chương trình phát thanh đối ngoại của Đài TNVN gồm các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Nhật, Trung, Đức, Lào, Thái Lan, Khmer (Campuchia), Indonesia và tiếng Hàn biên dịch, phát sóng nhiều tin, bài về bình đẳng giới, phủ sóng các châu lục, góp phần tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về bình đẳng giới đến công chúng khắp thế giới.

- Bộ Quốc phòng: 90% quân số các cơ quan, đơn vị được tiếp cận các kiến thức cơ bản về bình đẳng giới. Các cơ quan báo chí, truyền thông trong và ngoài Quân đội kịp thời thông tin, tuyên truyền về công tác phụ nữ và bình đẳng giới, các tập thể, cá nhân phụ nữ điển hình tiên tiến.

- Bộ Công an: Đẩy mạnh tuyên truyền việc thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình về phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến người dưới 18 tuổi giai đoạn 2021 – 2025; Phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Huế, Trung

1.2 Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và triển khai Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 125/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới, dự kiến sẽ ban hành trong đầu năm 2026. Bộ Công an chủ trì tham mưu lãnh đạo Đảng, Nhà nước tổ chức thành công Lễ mở ký Công ước Hà Nội, Hội nghị cấp cao Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng. Công ước Hà Nội tạo khung pháp lý toàn cầu để xử lý tội phạm mạng, đóng vai trò quan trọng, hỗ trợ thiết thực cho công tác phòng, chống mua bán người tại Việt Nam trong kỷ nguyên số. Để tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ tiến hành rà soát Luật Bình đẳng giới năm 2006². Kết quả rà soát cho thấy các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới, chương trình, chiến lược, đề án về bình đẳng giới đã được ban

ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các bộ, ngành liên quan tổ chức các hoạt động hưởng ứng "Ngày thế giới phòng, chống mua bán người", "Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người 30/7 và Lễ phát động chung tay phòng, chống mua bán người tại thành phố Huế; tổ chức triển lãm "Tuyên truyền phòng, chống mua bán người và bạo lực trên cơ sở giới" tại tỉnh Khánh Hòa (hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới). Đẩy mạnh truyền thông về các nội dung bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái trên không gian mạng thông qua chiến dịch "Không một mình" do Liên minh niềm tin số khởi xướng, dưới sự hỗ trợ của UNODC, UNICEP, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế triển khai từ 06/10-30/11/2025. Trên không gian mạng, chiến dịch đạt hơn 1,5 tỷ lượt xem, tiếp cận 40 triệu người dân, với sự tham gia của hơn 1.000 KOL và hàng triệu nội dung sáng tạo. Hoạt động được triển khai tại hơn 6.100 điểm trường, 113.000 lớp học thuộc 34 tỉnh, thành với 2.500 lượt chuyển gia trực tiếp tham gia.

- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tổ chức Lễ phát động chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức của phụ nữ trên không gian mạng với chủ đề "Kết nối 3 an - Làm chủ không gian số".

- Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: Chiến dịch "Hòa bình đẹp lắm" (kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam) trở thành xu hướng dẫn đầu trong tháng 4/2025, đạt tổng cộng 3,6 tỷ lượt xem trên các nền tảng số (TikTok 1,6 tỷ, Facebook 2 tỷ), qua đó tái hiện sinh động hình ảnh nữ thanh niên xung phong, phụ nữ trong kháng chiến, góp phần phá vỡ định kiến giới; Chiến dịch "Tự hào Việt Nam" (kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám) đạt quy mô lan tỏa 10,8 tỷ lượt xem, khắc họa hình ảnh người nữ thanh niên Việt Nam hiện đại, tri thức, bản lĩnh, làm chủ công nghệ và hội nhập quốc tế; các sản phẩm truyền thông như MV ca nhạc trở thành kênh chuyển tải thông điệp bình đẳng giới tự nhiên, hiệu quả.

- Thành phố Hải Phòng: Xây dựng thí điểm Mô hình Câu lạc bộ truyền thông về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới cho học sinh THCS trên địa bàn thành phố...

- Tỉnh Nghệ an: Tọa đàm, nói chuyện chuyên đề và chiến dịch truyền thông trực quan về phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới với chủ đề "Bạo lực trên cơ sở giới có sử dụng công nghệ".

- Thanh Hóa: Liên đoàn Lao động tỉnh đã tổ chức Diễn đàn Truyền thông về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình trong kỷ nguyên số (Công đoàn Công ty TNHH giấy Aleron Việt Nam; Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới tại các Công ty TNHH giấy Annora Việt Nam; Công ty TNHH Huasheng Việt Nam (xã Hậu Lộc)... đã thu hút hơn 500 đoàn viên công đoàn tham gia; xây dựng 04 video tuyên truyền trên trang truyền thông Công đoàn Thanh Hóa với nội dung tư vấn, chăm sóc, sức khỏe sinh sản cho nữ công nhân lao động trong các doanh nghiệp; xây dựng sổ tay "Hướng dẫn các hoạt động truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với lao động nữ" cho công nhân lao động trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh Cà Mau: Tổ chức tọa đàm truyền hình trực tiếp với chủ đề "Bình đẳng giới và an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái trong kỷ nguyên số trên kênh CTV, Youtube và Facebook, Truyền hình Cà Mau, thu hút khoảng 1,5 triệu lượt người xem.

² Báo cáo số 11335/BC-BNV ngày 28/11/2025 của Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát Luật Bình đẳng giới năm 2006.

hành. Các chính sách của nhà nước về bình đẳng giới được Chính phủ, các cấp, các ngành thực hiện nghiêm túc, bảo đảm bình đẳng giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông; chính sách bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình; hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn. Kết quả thực hiện được cụ thể trong triển khai các chương trình, chiến lược, đề án về bình đẳng giới.

1.3 Thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng chính sách, chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Quy định về thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng chính sách, chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được Chính phủ nghiêm túc triển khai. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Chính phủ đã lồng ghép bình đẳng giới vào giải pháp thực hiện³.

Ngày 19/02/2025, Quốc hội ban hành Luật số 64/2025/QH15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy định tại khoản 4, Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả”. Việc quy định nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và các cơ quan liên quan trong việc đánh giá tác động giới, quy định các biện pháp cần thiết thực hiện bình đẳng giới, giải quyết các vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới.

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành nghiêm túc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ⁴. Năm 2025, nhiều chính sách về bình đẳng giới đã được lồng ghép trong nhiều lĩnh vực như: An ninh, Quốc phòng; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Kinh tế - lao động; Nội vụ...⁵

³ Thúc đẩy bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực; phòng chống bạo lực gia đình. Tiếp tục phát huy vai trò hoạt động của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam; thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới.

⁴ Bộ Tư pháp đã thẩm định đối với 03 thỏa thuận, điều ước quốc tế, 10 đề nghị/đề xuất xây dựng chính sách (07 luật và 03 nghị quyết); 416 dự án, dự thảo VBQPPL (61 luật, 19 nghị quyết của Quốc hội, 01 pháp lệnh, 13 nghị quyết và nghị quyết liên tịch của UBTVQH, 269 nghị định của Chính phủ, 16 nghị quyết của Chính phủ, trong đó có 14 nghị quyết đặc thù), 37 quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

⁵ - Lĩnh vực An ninh, Quốc phòng: (1) Quy định hạn tuổi cao nhất của nam, nữ sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm bằng nhau (cấp úy 50, Thiếu tá 52, Trung tá 54, Thượng tá 56, Đại tá 58 và cấp tướng 60); (2) Tặng Giải thưởng Phụ nữ Quân đội (PNQĐ) đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc, tiêu biểu trên mọi lĩnh vực công tác định kỳ 3 năm/1 lần cùng mức thưởng 9,0 lần mức lương cơ sở cho tập thể và 5,0 lần mức lương cơ sở cho cá nhân đạt giải thưởng; (3) Thông tư triển khai Giải thưởng phụ nữ Công an tiêu biểu hàng năm quy định

các cá nhân đạt giải thưởng được tạo điều kiện về tài chính và các điều kiện khác để tiếp tục thực hiện công trình nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ (theo đề nghị của Hội đồng tư vấn, xét giải thưởng). Được ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, bố trí sử dụng cán bộ; (3) xem xét điểm ưu tiên đối với nữ giới và cán bộ chiến sỹ độc thân nuôi con nhỏ dưới 18 tuổi trong quá trình xét, duyệt đối tượng mua, thuê mua, thuê nhà ở cho lực lượng Công an nhân dân.

- Lĩnh vực Y tế: (1) Bảo đảm sự chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng, gia đình trong việc thực hiện công tác dân số; (2) Nghiêm cấm: Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định để phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến giới tính; Cường bức, ép buộc việc sinh con hoặc không sinh con; Kỳ thị, phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ dân số; Nhân bản vô tính người; (3) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, hệ lụy của việc mất cân bằng giới tính khi sinh; Thúc đẩy xóa bỏ định kiến giới, nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và cộng đồng; Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng; (4) Các biện pháp để duy trì mức sinh thay thế gồm: a. Trường hợp sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ là 07 tháng; lao động nam là 10 ngày làm việc khi vợ sinh con; b. Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người; Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế; Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi; (5) Ưu tiên mua, thuê mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với người có từ 02 con đẻ trở lên; (6) Khuyến khích đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; (7) Đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai và việc đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh này thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; (8) Định kỳ hằng năm, Cơ quan thống kê trung ương công bố tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh để Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, thực hiện biện pháp can thiệp phù hợp để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; (9) Khuyến khích nam, nữ chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế; (10) Cá nhân, cặp vợ chồng được quyền tiếp cận đầy đủ, bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; tự đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản trên cơ sở hiểu biết, tự nguyện và tôn trọng quyền, lợi ích của cá nhân; (11) Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; trường hợp sinh con thứ hai, lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 07 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng; (12) Trường hợp vợ sinh đôi hoặc vợ sinh con thứ hai thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi”.

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: (1) Không thực hiện điều động đối với “Nhà giáo nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi”; (2) Tiền lương và phụ cấp đối với nhà giáo (Nhà giáo cấp học mầm non là một trong những chủ thể được hưởng chế độ tiền lương và phụ cấp cao hơn so với nhà giáo làm việc trong điều kiện bình thường); (3) Chính sách đối với người học quy định phụ nữ được hỗ trợ chi phí đào tạo.

- Lĩnh vực kinh tế- lao động: (1) Nhà thầu có sử dụng lao động nữ tiếp tục được quy định là một trong các đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu. Quy định ưu đãi hiện hành đối với nhà thầu có sử dụng lao động nữ cũng đang được kế thừa, cụ thể hoá trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; (2) Các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi về giảm thuế TNDN bằng số chỉ thêm cho lao động nữ.

- Lĩnh vực Nội vụ: (1) Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, quản lý và phát triển đội ngũ viên chức; (2) Quy định các trường hợp không thực hiện điều động, biệt phái “Công chức nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc công chức nam (trong trường hợp vợ chết hoặc vì lý do khách quan, bất khả kháng khác) đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp có nguyện vọng được điều động”; (3) Nhà nước có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, công chức là người dân tộc thiểu số. Các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc; “Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và chính sách hỗ trợ cho công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng; (4) Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật “Cán bộ, công chức là nữ giới đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc cán bộ, công chức là nam giới (trong trường hợp vợ chết hoặc vợ không thể nuôi con vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người có hành vi vi phạm có văn bản đề nghị xem xét xử lý kỷ luật.

1.4 Triển khai các chương trình, đề án nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

1.4.1 Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030.

Năm 2025, Chính phủ giao Bộ Nội vụ sơ kết, đánh giá 5 năm triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.⁶ Kết quả triển khai các Mục tiêu của Chương trình như sau:

- Mục tiêu 1. Hằng năm, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân được truyền thông, phổ biến, cập nhật thông tin về pháp luật, chính sách về bình đẳng giới.

Giai đoạn 2021-2025, công tác truyền thông về bình đẳng giới đã đạt được những kết quả tích cực, nội dung, hình thức, phương pháp truyền thông phong phú, đa dạng, tác động đến mọi tầng lớp nhân dân (28.149 lớp tập huấn đã được triển khai với 2.388.593 lượt người; 7.073 cuộc hội thảo được tổ chức với 328.221 lượt người; 44.572 buổi nói chuyện chuyên đề về bình đẳng giới với 3.051.957 lượt người; 4.943 Hội thi với 1.180.182 lượt người; Tổ chức 10.247 Lễ phát động ở các cấp với 750.171 lượt người; 12.651.816 tờ rơi, tờ gấp về bình đẳng giới được ban hành; 289.518 băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, phướn... được treo trên đường phố. Phát sóng các nội dung về bình đẳng giới trên sóng truyền hình các cấp có khoảng 288.018 lượt, trên sóng phát thanh là 971.371 lượt, truyền thông lưu động 221.412 buổi, truyền thông trên Cổng thông tin điện tử của các cơ quan có khoảng 4.340.027 bài; Có 167.925 trường hợp phụ nữ khó khăn được thăm hỏi, động viên trong dịp Tháng hành động).

- Mục tiêu 2. Đến năm 2025 đạt 100% bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, triển khai hoạt động Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới hằng năm.

Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình nghiêm túc, tuy nhiên việc xây dựng Kế hoạch triển khai Tháng hành động chưa được thực hiện đồng bộ, ở tất cả các cơ quan, đơn vị. Trong gian tới, Chính phủ sẽ chỉ đạo thực hiện mục tiêu này nghiêm túc, hiệu quả hơn.

- Mục tiêu 3. Phấn đấu đến năm 2030, nhận thức về bình đẳng giới của các nhóm đối tượng trong cộng đồng tăng từ 10-15% so với năm 2025.

Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố trước khi sáp nhập, nhiều địa phương đã đạt Mục tiêu này (Đắk Nông, Đắk Lắk, Hà Giang, Khánh Hoà, Kiên Giang, Long An, Nam Định, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sơn La, Hà Nội...); các tỉnh chưa có đánh giá (Vĩnh Long, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Điện Biên, Hải Dương, Lạng Sơn, Phú Thọ, Cao Bằng); có tỉnh đánh giá vượt Kế hoạch (Lào Cai); các tỉnh đã thực hiện các cuộc khảo sát (Tỉnh Hà Nam, tỉnh Ninh Bình; tỉnh Sóc Trăng; tỉnh Lâm Đồng). Như vậy, từ kết quả tổng hợp cho thấy,

⁶ Báo cáo số 8942/BNV-CTTN&BDG ngày 03/10/2025 sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 (Giai đoạn 2021-2025).

ngoài một số ít địa phương có khảo sát để đánh giá về kết quả thực hiện Mục tiêu, còn lại chủ yếu là chưa có định lượng cụ thể thông qua các cuộc khảo sát hoặc thông qua các công cụ đo lường.

- Mục tiêu 4. Phấn đấu đến năm 2025 đạt ít nhất 70% cơ quan truyền thông áp dụng thí điểm và đến năm 2030 đạt 90% cơ quan truyền thông chính thức áp dụng Bộ chỉ số về giới trong truyền thông

Đội ngũ phóng viên, biên tập viên, người làm công tác truyền thông các cấp đã được tập huấn, nâng cao năng lực về bình đẳng giới. Một số địa phương báo cáo đã áp dụng Bộ chỉ số giới trong truyền thông (Hải Phòng, Cà Mau, Cần Thơ, Điện Biên, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Thanh Hoá,...). Đặc biệt, tỉnh Điện Biên đã thống kê ở 02 cơ quan áp dụng Bộ chỉ số về giới trong truyền thông⁷ với kết quả trung bình, tỷ lệ bài viết, phóng sự có các nội dung liên quan đến giới đạt 45% trên tổng số bài đăng, nội dung đảm bảo sử dụng hình ảnh và ngôn ngữ phi định kiến giới ở mức $\geq 60\%$; tỉnh Lào Cai, Ninh Bình đã theo dõi, rà soát nội dung, hình ảnh, ngôn ngữ về bình đẳng giới trong tin, bài, phóng sự trên báo chí, các ấn phẩm xuất bản và mạng Internet nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các nội dung mang định kiến giới; thành phố Hồ Chí Minh đã biên soạn và triển khai bộ công cụ tuyên truyền, truyền thông về Bộ tiêu chí trên các trục đường chính, phướn, áp phích, băng rôn và trên các trang thông tin điện tử, bản tin của các xã, phường. Tỉnh Phú Thọ đã lồng ghép Bộ chỉ số vào tiêu chí xây dựng nội dung, kế hoạch tuyên truyền hằng năm của các cơ quan báo chí địa phương và hệ thống truyền thông cơ sở.

- Mục tiêu 5. Đến năm 2025 đạt 95% và đến năm 2030 đạt 100% các hương ước, quy ước của cộng đồng đã được thông qua không có sự phân biệt đối xử về giới.

Mục tiêu này cơ bản đã đạt được. Đa số các địa phương đã đạt được mục tiêu này, tuy nhiên, còn một số tỉnh chưa đạt như Cao Bằng mới rà soát, sửa đổi được 90% số hương ước, quy ước, Cà Mau mới rà soát được 93%, tỉnh Đắk Lắk mới công nhận được ở 1.711/2.199 thôn, buôn, tổ dân phố. Một số tỉnh đánh giá chưa đạt (Khánh Hoà) hoặc không có đánh giá (Bạc Liêu, nay là tỉnh Cà Mau).

1.4.2 Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới đến năm 2025.

Năm 2025, Chính phủ giao Bộ Nội vụ tổng kết thực hiện Chương trình, theo đó, 100% các bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai Chương trình, về cơ bản các mục tiêu, chỉ tiêu cốt lõi của Chương trình đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu 1: Tối thiểu 50% người bị bạo lực trên cơ sở giới tìm kiếm sự trợ giúp từ cơ quan cung cấp dịch vụ.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện vượt chỉ tiêu này, trong đó, một số địa phương thực hiện đạt tỷ lệ rất cao như Bến Tre (trước sáp nhập), Tuyên Quang (đạt trên 85%), Đồng Nai (100%). Người bị bạo lực gia đình,

⁷ Tại Báo Điện Biên Phủ và Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện Biên

bạo lực trên cơ sở giới tìm kiếm sự trợ giúp từ cán bộ văn hoá - xã hội, công an các cấp, đường dây nóng để hỗ trợ các dịch vụ cơ bản về tư vấn tâm lý, pháp luật, thăm khám chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ sau khi bị bạo lực; hỗ trợ vào các mô hình tạm lánh tại cơ sở như địa chỉ tin cậy hoặc liên hệ với đường dây nóng hoặc số điện thoại cán bộ liên quan tại địa phương để được trợ giúp, can thiệp kịp thời.

- *Chỉ tiêu 2: 100% trường hợp có nhu cầu trợ giúp về bạo lực trên cơ sở giới được trợ giúp bằng các hình thức khác nhau*

Chỉ tiêu này được duy trì thực hiện tốt trên diện rộng, đạt ở hầu hết các địa phương⁸ trong đó, nhiều địa phương đạt 100%, đảm bảo mọi trường hợp có nhu cầu đều nhận được sự can thiệp cần thiết bằng các hình thức như: tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý, thăm khám chăm sóc sức khỏe, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng và tham gia tố tụng, hỗ trợ sau khi bị bạo lực thông qua mạng lưới hỗ trợ rộng khắp và sự phối hợp liên ngành như: các mô hình tạm trú an toàn⁹, mạng lưới hòa giải cơ sở, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, các cơ sở khám chữa bệnh. Thông qua đó, hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ thiết yếu và nhận được sự can thiệp kịp thời, hỗ trợ ban đầu thiết thực ngay tại cộng đồng, được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực trên cơ sở giới.

- Về duy trì, nhân rộng và nâng cao hiệu quả các mô hình, cơ sở cung cấp dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

Giai đoạn 2021-2025, các mô hình, cơ sở cung cấp dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới¹⁰ (gọi tắt là mô hình) được thành lập, phát triển mạnh mẽ, đa dạng và được các ngành, các cấp duy trì hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, đảm bảo tính sẵn có và chất lượng dịch vụ của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đến gần hơn với người dân. Đến năm 2025, cả nước đã có gần 7.000 mô hình, cơ sở cung cấp dịch vụ. Trong đó, có 10 mô hình Cung cấp dịch vụ hỗ trợ nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới¹¹ tại 07 địa phương¹²; có 3.987 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng tại các địa phương; có 122 mô hình thành phố, làng quê an toàn, thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái tại; có 2.817 mô hình khác về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

⁸ Như các tỉnh: Bắc Kạn, An Giang, Đồng Nai, Bến Tre, Lào Cai, Lạng Sơn,...

⁹ Các mô hình “Địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh”, Nhà Bình yên, Nhà Ánh dương,...

¹⁰ Các mô hình, dịch vụ như: Mô hình Cung cấp dịch vụ hỗ trợ nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới; Mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng; Mô hình thành phố, làng quê an toàn, thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái; Mô hình trường học an toàn, thân thiện, không bạo lực; Các hoạt động phòng, chống quấy rối tình dục ở nơi làm việc; Các mô hình khác về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...

¹¹ Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai tại các cơ sở bảo trợ xã hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho những người là “Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội” theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

¹² Gồm các địa phương: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Hoà Bình, An Giang, Hà Tĩnh, Khánh Hoà và Tp. Hồ Chí Minh.

1.4.3 Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030

Năm 2025, Chính phủ giao Bộ Nội vụ sơ kết 5 năm triển khai Chương trình giai đoạn 2021-2025. Các bộ, ngành và địa phương đã ban hành Kế hoạch nhằm cụ thể hóa các nội dung và triển khai một cách đồng bộ, có hiệu quả nhằm giảm sự chênh lệch về vị trí, vai trò, tạo điều kiện, cơ hội phát huy trình độ, năng lực của nữ cán bộ, công chức, viên chức trong quy hoạch tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng tại cơ quan, đơn vị; định kỳ hằng năm, các bộ, ngành, địa phương đều triển khai rà soát, đánh giá và xác định nhu cầu cán bộ nữ; thường xuyên rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2021 - 2026 và công tác quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2026 - 2031, trong đó, bảo đảm tỷ lệ cán bộ nữ theo quy định và giới thiệu, tiến cử các cán bộ nữ đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác và triển vọng phát triển ở đơn vị mình phụ trách để cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung quy hoạch giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý.

Hằng năm, căn cứ danh sách cán bộ nữ được quy hoạch, các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức khóa đào tạo, bồi dưỡng đối với nữ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức để đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn về trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Bộ Nội vụ tiếp tục triển khai Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 – 2026, trong đó có nội dung khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức nữ học tập nâng cao trình độ, năng lực; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025”, theo đó, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương lựa chọn, cử cán bộ nữ (dưới 45 tuổi) tham gia các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài nhằm nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý; kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế; nghiên cứu chuyên sâu các mô hình, kinh nghiệm hay về công tác tạo nguồn và phát triển lãnh đạo nữ ở trong và ngoài nước.¹³

1.4.4 Chiến lược phát triển gia đình Việt Năm đến năm 2030 và Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Năm đến năm 2030 và Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Chiến lược, Chương trình đã đạt một số kết quả trọng tâm như:

- Công tác gia đình đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp. Việc ban hành đồng bộ các văn bản chỉ đạo, từ quyết

¹³ Tổ chức Đoàn bồi dưỡng nữ lãnh đạo, quản lý cấp bộ, ban ngành, Trung ương tại Hàn Quốc năm 2024. Tổ chức 02 lớp đào tạo, tập huấn cho đội ngũ nữ lãnh đạo, quản lý cấp bộ, ngành và địa phương tại tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Hà Nam. Phối hợp với Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc triển khai hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, dự án thúc đẩy bình đẳng giới, cung cấp thông tin xây dựng về tình hình thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam.

định của Thủ tướng Chính phủ đến các kế hoạch cụ thể của bộ, ngành và địa phương đã tạo nên một hành lang pháp lý và cơ sở triển khai thống nhất. Đặc biệt, sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) đã lồng ghép hiệu quả công tác gia đình vào các phong trào xã hội, đặc biệt là phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Hoạt động truyền thông được đẩy mạnh, đa dạng hóa về hình thức (truyền thông số, loa phát thanh cơ sở, sân khấu hóa) và nội dung (tập trung vào vai trò của nam giới, kỹ năng làm cha mẹ, xử lý mâu thuẫn). Nhờ đó, nhận thức của người dân về vị trí, vai trò của gia đình, các giá trị văn hóa ứng xử và tầm quan trọng của việc phòng, chống bạo lực gia đình đã được nâng lên rõ rệt.

- Các mô hình về xây dựng gia đình hạnh phúc, phòng, chống bạo lực gia đình đã được nhân rộng trên toàn quốc, phát huy tính tự quản và sự tham gia chủ động của cộng đồng. Việc 100% người bị bạo lực gia đình có nhu cầu hỗ trợ đều được hỗ trợ dịch vụ thiết yếu cho thấy hệ thống ứng phó ban đầu đã được thiết lập và vận hành hiệu quả.

1.4.5 Thực hiện lồng ghép giới trong triển khai một số chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022, trong đó yêu cầu: “Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội” (Nội dung 06 thuộc “Nội dung thành phần số 08”). Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, trong đó quy định: Chỉ tiêu 18.5 “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng, chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có). Qua tổng hợp kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của các địa phương cho thấy, đến tháng 5/2025, cả nước có 6.037/7.696 xã (78,4%) đã được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Như vậy, có ít nhất 78,4% số xã đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới nêu trên có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực bình đẳng giới, góp phần nâng cao hơn chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2023-2025, đã tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức về giới, bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, lồng ghép giới trong triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững cho gần 4.000 cán bộ làm công tác bình đẳng giới, giảm nghèo. Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông về bình đẳng giới trong công tác truyền thông về giảm nghèo đa chiều.

- Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Trong giai đoạn 2021-2025, Dự án đã đạt được một số kết quả quan trọng như: (i) Các tỉnh đã duy trì, thành lập được 10.411/9.000 Tổ truyền thông cộng đồng (đạt 115,7%) với sự tham gia của 274.628 thành viên là nam giới, nữ giới những người có uy tín, có năng lực truyền thông trên địa bàn thôn/bản/ấp/buôn, 35/40 tỉnh, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. (ii) Hỗ trợ 239/500 tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ (đạt 48% chỉ tiêu đặt ra giai đoạn I), có 3.174 phụ nữ tham gia các hoạt động của tổ nhóm sinh kế; có 14/40 tỉnh, đạt và vượt chỉ tiêu này. (iii) Thành lập, củng cố 2.312/1000 địa chỉ tin cậy (đạt 231%), hỗ trợ, tư vấn cho trên 110 nghìn phụ nữ, trẻ em tại địa bàn DTTS&MN, 33/40 tỉnh, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. (iv) Các cấp Hội đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 4.164/2.000 cán bộ nữ DTTS (đạt 208%, vượt chỉ tiêu đề ra của giai đoạn 1), 30/40 tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

1.5 Bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới; Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới

Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới cơ bản được các bộ, ngành, địa phương quan tâm bố trí, sắp xếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, hiện nay có khoảng hơn 10 nghìn người làm công tác bình đẳng giới (Người được phân công làm các công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm người làm công tác bình đẳng giới; vì sự tiến bộ phụ nữ ở các bộ, ngành, cơ quan trung ương; địa phương; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư) trong đó: Ở trung ương khoảng 1 nghìn người; địa phương khoảng 9 nghìn người. Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục quan tâm đào tạo, tập huấn cho đội ngũ làm công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ ở các cấp. Trong năm 2025 có khoảng hơn 500 các lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ cho trên 50.000 người người tham gia. So với năm 2024, số lượng các lớp tập huấn nghiệp vụ về bình đẳng giới giảm cả về số lớp cũng như số người được tập huấn (năm 2024 là 300 lớp, 250.000 người); nguyên nhân do năm 2025 trong 9 tháng đầu năm, các bộ ngành, địa phương tập trung thực hiện việc sáp nhập các cơ quan, địa phương; sau khi sáp nhập, đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới các cấp, đặc biệt ở địa phương có nhiều biến động, phần lớn cán bộ làm công tác bình đẳng giới đều là mới, lần đầu tiếp nhận, theo dõi công tác này nên gặp nhiều khó khăn trong công tác tham mưu triển khai thực hiện. Trong 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hiện nay chỉ có 8 địa phương có cán bộ đã từng làm công tác bình đẳng giới cấp tỉnh (Điện Biên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang). Do đó, trong thời gian tới cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới các cấp.

1.6 Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới

Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới được thực hiện bảo đảm theo quy định. Trong năm 2025, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các báo cáo trọng tâm như: Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030; Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030; Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030; Báo cáo đánh giá rà soát Luật Bình đẳng giới. Qua kết quả rà soát Luật Bình đẳng giới cho thấy cần quy định cụ thể hơn các nội dung về bình đẳng giới, quy định rõ hơn về phân biệt đối xử về giới, các hành vi bị nghiêm cấm, quy định rõ hơn về cơ chế chính sách sẽ hỗ trợ với phụ nữ thuộc nhóm yếu thế như: phụ nữ sống tại vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số vươn lên phát triển kinh tế); mở rộng lĩnh vực điều chỉnh của Luật bình đẳng giới (ngoài tám lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình như Luật hiện nay, cần mở rộng bình đẳng giới trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số..., giải quyết tình trạng không thống nhất giữa quy định của pháp luật về bình đẳng giới với các văn bản luật chuyên ngành khác, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bình đẳng giới); bổ sung, hoàn thiện quy định về bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng giới, về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới; thể chế hóa quy định ngân sách có trách nhiệm giới.

Qua theo dõi, các bộ, ngành, địa phương đã chủ động, nghiêm túc trong việc báo cáo, tuy nhiên, chất lượng báo cáo chưa thực sự cao, chưa đủ các nội dung theo yêu cầu của cơ quan chủ trì tổng hợp; các nhận định đánh giá còn chung chung, thiếu số liệu cụ thể. Phần lớn cán bộ làm đầu mối tổng hợp ở các đơn vị đều mới chưa nắm vững các mục tiêu, chỉ tiêu cần thống kê, phương pháp tính, thiếu thông tin, cơ sở dữ liệu; đặc biệt sau khi sáp nhập các tỉnh, thành phố việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu trong các chiến lược, chương trình về bình đẳng giới gặp nhiều khó khăn khi cán bộ tổng hợp phải thu thập, tính toán số liệu trên cơ sở thông tin của các đơn vị sau khi sáp nhập.

1.7 Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính về bình đẳng giới

Theo tổng hợp báo cáo từ các bộ, ngành, địa phương, năm 2025 có 236 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới¹⁴, trong đó phát hiện: 74 vụ vi phạm chính sách pháp luật về bình đẳng giới¹⁵; 103 người vi phạm bị xử lý¹⁶; có 24 khiếu nại, tố cáo về bạo lực gia đình, trong đó 9 vụ khiếu nại, tố cáo đã được xử lý, 15 vụ đang được xử lý¹⁷. Số cuộc thanh tra, kiểm tra, tính cả các cuộc lồng ghép nội dung thanh tra, kiểm tra về bình đẳng

¹⁴ Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam kiểm tra tại Quảng Trị; Cao Bằng 4 cuộc; Bắc Ninh 8 cuộc; Hải Phòng 20 cuộc; Quảng Ngãi 34 cuộc; Đắk Lắk 116 cuộc; Đồng Nai 2 cuộc; Vĩnh Long 35 cuộc; Cà Mau 16 cuộc.

¹⁵ Đắk Lắk 66 vụ; Vĩnh Long 8 vụ

¹⁶ Đồng Nai 81 người; Đắk Lắk 14 người; Vĩnh Long 8 người

¹⁷ Tỉnh Vĩnh Long.

giới năm 2025 (236 cuộc) giảm so với năm 2024 (509 cuộc). Tuy nhiên số vụ việc vi phạm chính sách pháp luật về bình đẳng giới được phát hiện năm 2025 lại cao hơn năm 2024 (74 trường hợp so với 30 trường hợp).

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, song công tác thanh tra, kiểm tra về bình đẳng giới vẫn còn những hạn chế. Phần lớn các cuộc thanh tra, kiểm tra được các bộ, ngành, địa phương báo cáo thực hiện theo hình thức lồng ghép trong các chương trình thanh tra, kiểm tra chung, ít thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên đề riêng về bình đẳng giới. Do đó, số liệu thống kê chưa đầy đủ, chưa phản ánh rõ số cuộc, vụ việc, cá nhân được kiểm tra cũng như số vụ việc và đối tượng bị xử lý riêng trong lĩnh vực này. Trong 9 tháng đầu năm 2025, các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện sáp nhập, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nên việc ổn định nhân sự và phân công nhiệm vụ còn gặp khó khăn, ảnh hưởng nhất định đến tiến độ và hiệu quả triển khai công tác thanh tra, kiểm tra về bình đẳng giới. Hiện nay, hệ thống thanh tra nhà nước chủ yếu gồm Thanh tra Chính phủ và Thanh tra tỉnh, không còn thanh tra bộ, sở, ngành, điều này giúp giảm tình trạng nhiều đoàn thanh tra cùng kiểm tra một đối tượng, một nội dung; hạn chế trùng lặp giữa thanh tra trung ương và địa phương. Tuy nhiên, cũng làm giảm tính thanh tra chuyên sâu theo ngành, lĩnh vực, thanh tra cấp tỉnh khó bao quát đầy đủ chuyên môn sâu của tất cả các ngành.

1.8 Bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới

Ngân sách nhà nước (NSNN) ưu tiên bố trí kinh phí cho các chương trình, đề án về Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phụ nữ khởi nghiệp, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới. Ngân sách trung ương (NSTW) đảm bảo kinh phí bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) có nội dung về bình đẳng giới. Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chương trình về bình đẳng giới giao cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương và vốn đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

a. Kinh phí bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì năm 2025 là: 14.350 triệu đồng. (*Phụ lục kèm theo*).

b. Kinh phí bố trí trong dự toán của các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)¹⁸ để thực hiện các dự án; nội dung, nội dung thành phần có liên quan đến BĐG, phụ nữ, trẻ em gái của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương:

- CTMTQG Giảm nghèo bền vững: 724.252 triệu đồng (Các Bộ, cơ quan trung ương: 230.857 triệu đồng; địa phương: 493.395 triệu đồng);

- CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 42.772 triệu đồng (Các Bộ, cơ quan trung ương: 10.195 triệu đồng; địa

¹⁸ Là số liệu về dự toán chi thường xuyên bố trí trong các CTMTQG của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên hệ thống Tabmis của Kho bạc Nhà nước Các CTMTQG bao gồm: CTMTQG Giảm nghèo bền vững; CTMTQG Xây dựng nông thôn mới; CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

phương: 32.577 triệu đồng).

- CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 59.463 triệu đồng là dự toán bố trí cho địa phương (*Phụ lục kèm theo*)

c. Kinh phí các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí cho công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ từ nguồn chi thường xuyên và huy động năm 2025

- Kinh phí từ nguồn chi thường xuyên: 38.319,2 triệu đồng

- Kinh phí huy động: 10.568 triệu đồng

1.9 Hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

Thực hiện Luật Bình đẳng giới; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030; các cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền con người, quyền phụ nữ (Công ước CEDAW, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững), trong năm 2025, Chính phủ đã tăng cường, tích cực triển khai nhiều hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới với các tổ chức quốc tế, đối tác song phương và đa phương.

Năm 2025, Việt Nam tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Liên hợp quốc như UN Women, UNICEF, UNFPA trong triển khai các chương trình, dự án thúc đẩy bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới. Các hoạt động hợp tác tập trung vào hỗ trợ xây dựng, rà soát chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; triển khai các mô hình hỗ trợ nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng. Thông qua hợp tác, Việt Nam tiếp tục tham gia tích cực các diễn đàn, cơ chế của Liên hợp quốc, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế và nâng cao vị thế của Việt Nam trong thúc đẩy bình đẳng giới.¹⁹ Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới của Chính phủ đã góp phần mang lại nhiều kết quả tích cực cho công tác bình đẳng giới, nâng cao vai trò, uy tín và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Ngày 9/4/2024, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) nhất trí bầu Việt Nam vào Hội đồng chấp hành UN Women nhiệm kỳ 2025-2027. Với việc được bầu vào Hội đồng Chấp hành, kể từ tháng 1/2025 đến hết năm 2027, Việt Nam sẽ tham gia điều phối xây dựng và triển khai các định hướng lớn của UN Women, bảo đảm các chiến lược và hoạt động của cơ quan này nhất quán với các mục tiêu và chính sách tổng thể của Liên hợp quốc về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

¹⁹ Tham gia các hoạt động về xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ theo đề nghị của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam; Tham vấn các cơ quan, đơn vị liên quan về dự thảo Tuyên bố Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC năm 2025 để phục vụ tham dự Diễn đàn. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu tổ chức Đoàn công tác cấp kỹ thuật tham dự Hội nghị Đối tác chính sách về Phụ nữ và Kinh tế APEC lần thứ nhất (PPWE 1) năm 2025 tại Hàn Quốc; chuẩn bị nội dung Báo cáo trả lời danh sách câu hỏi bổ sung của Ủy ban CEDAW đối với Báo cáo định kỳ lần thứ 9 tình hình thực hiện Công ước CEDAW của Việt Nam. Việt Nam sẽ tổ chức Đoàn công tác đi bảo vệ công ước tại Thụy sỹ từ ngày 01/2 đến ngày 06/2/2025; tham dự Phiên họp cấp cao kỷ niệm 30 năm Hội nghị thế giới lần 4 về Phụ nữ và Hội nghị cấp cao kỷ niệm 30 năm chương trình hành động về Thanh niên tại Hoa kỳ; tham gia đoàn công tác Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC (Hội nghị Bộ trưởng) tại Hàn Quốc từ ngày 09-13/8/2025...

2. Việc thực hiện các giải pháp đã đề ra để khắc phục những hạn chế của năm 2024

Thực hiện văn bản số 376/BC-UBVHXH15 ngày 04/5/2025 của Ủy ban Văn hóa và Xã hội về Báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2024, theo đó, Chính phủ đã triển khai để khắc phục một số tồn tại hạn chế như sau:

- Việc đánh giá kết quả thực hiện của các Chương trình về bình đẳng giới

Năm 2025, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các Chiến lược, chương trình đề án về bình đẳng giới và các chương trình liên quan: Sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030²⁰; Sơ kết 5 năm Chương trình Truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030²¹; Tổng kết Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới 2021-2025; Sơ kết 5 năm triển khai Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 và Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030²²; Chương trình phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025; Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025²³; Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 - 2025²⁴. Các báo cáo đã đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các mục tiêu, giải pháp của các chương trình, đề án.

- Về việc lồng ghép bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật

Năm 2025, việc lồng ghép bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật đã được phân tích, đánh giá cụ thể hơn (Chi tiết tại mục 1.3 Việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và trong xây dựng chính sách, chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục 1.4.5 Thực hiện lồng ghép giới trong triển khai một số chương trình mục tiêu quốc gia) của báo cáo.

- Về đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới

Năm 2025, các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc sáp nhập các cơ quan và đơn vị hành chính cấp tỉnh; thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; do đó đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp có nhiều biến động. Cơ bản, các cơ quan, địa phương, đơn vị đã bố trí cán bộ, tuy nhiên, hiện nay phần lớn người làm công tác này đều mới, chưa có nhiều kinh nghiệm cũng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ tiếp tục quan tâm tới công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ này.

²⁰ Báo cáo số 11306/BC-BNV ngày 27/11/2025 của Bộ Nội vụ

²¹ Báo cáo số 8942/BNV-CTTN&BDG ngày 03/10/2025 của Bộ Nội vụ

²² Báo cáo số 510/BC-BVHTTDL ngày 18/11/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

²³ Báo cáo số 629/BC-ĐCT ngày 4/9/2025 của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

²⁴ Đang hoàn thiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ

- Về kinh phí cho công tác bình đẳng giới

Năm 2025, kinh phí bố trí cho công tác bình đẳng giới cơ bản đáp ứng cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới ở trung ương và cấp tỉnh. Tuy nhiên, ở cấp xã, kinh phí dành cho công tác này còn hạn chế²⁵, có xã, phường không có kinh phí để triển khai²⁶, các hoạt động được thực hiện chủ yếu được lồng ghép từ nguồn kinh phí khác²⁷.

- Về thu thập số liệu thống kê về bình đẳng giới

Công tác thống kê, báo cáo số liệu về giới vẫn còn nhiều khó khăn, chậm khắc phục. Các chỉ tiêu, chỉ số về bình đẳng giới liên quan đến nhiều lĩnh vực, thực hiện lồng ghép trong nhiều hoạt động nên khó phân tách; có những chỉ tiêu phụ thuộc vào Tổng điều tra 10 năm 1 lần hoặc điều tra giữa kỳ 5 năm/lần hoặc kết quả điều tra được các cơ quan chuyên môn công bố. Nhiều địa phương, cơ sở vẫn chưa thực sự hiểu đúng, đủ, chính xác về các chỉ tiêu thống kê, dẫn đến báo cáo số liệu không phản ánh chính xác tình hình thực tế. Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ chỉ đạo rà soát, hoàn thiện để chuẩn hóa các quy định về thống kê giới.

- Về việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới

Nội dung này được đánh giá cụ thể ở từng mục tiêu, chỉ tiêu tại mục Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới năm 2025 tại phần II. Kết quả thực hiện Chiến lược năm 2025.

3. Phương hướng năm 2026

Để tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về bình đẳng giới năm 2026, Chính phủ triển khai các nhiệm vụ trọng tâm sau:

3.1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tổ chức thực hiện thi hành pháp luật về bình đẳng giới

- Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của các bộ ngành, các địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác trong thi hành pháp luật về bình đẳng giới.

- Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới, đưa nội dung bình đẳng giới vào chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề, tạo nền tảng nhận thức bền vững cho thế hệ trẻ. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới, tạo sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy chuyển biến tư duy, hành vi về vai trò giới.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bình đẳng giới; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về phân biệt đối xử giới, quấy rối tình dục tại nơi làm việc, định kiến giới trong tuyển dụng, bổ nhiệm...

- Bảo đảm nguồn lực cho tổ chức thực thi chính sách bình đẳng giới; tăng cường lồng ghép giới trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát

²⁵ Xã Cát Thịnh, tỉnh Lào Cai bố trí 10-15 triệu/ năm (thông qua Đoàn khảo sát của Ủy ban Văn Hóa và Xã hội của Quốc Hội)

²⁶ Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (thông qua việc khảo sát kết quả thực hiện của Bộ Nội vụ)

²⁷ Phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh (thông qua việc khảo sát kết quả thực hiện của Bộ Nội vụ)

triển kinh tế - xã hội các cấp; huy động nguồn lực xã hội hóa, bao gồm sự tham gia của các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp...

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới các cấp về: kỹ năng lồng ghép giới, đánh giá tác động giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương, bộ, ngành. Kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam các cấp; củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới tại địa phương, có năng lực phối hợp đa ngành và tiếp cận cộng đồng hiệu quả; khuyến khích phát huy vai trò của mạng lưới tuyên truyền viên, cộng tác viên bình đẳng giới, hòa giải viên cơ sở.

- Thúc đẩy sự tham gia của toàn xã hội vào tổ chức thực thi chính sách bình đẳng giới; phát huy vai trò phản biện và giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; các tổ chức xã hội khác; đưa bình đẳng giới trở thành một tiêu chí thi đua, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, địa phương.

3.2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới

- Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; từ thực tiễn gần 20 năm triển khai thực hiện Luật, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, địa phương và các tổ chức liên quan tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới năm 2006;

- Nghiên cứu phương pháp và tính thử nghiệm chỉ số bình đẳng giới cấp tỉnh ở Việt Nam nhằm nhận diện chính xác thực trạng, ưu điểm, hạn chế và những khó khăn, thách thức riêng của từng tỉnh, thành phố trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

- Chính phủ sẽ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 125/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới;

- Thủ tướng Chính phủ sẽ ban hành Chương trình Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2026-2030.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2025, GIAI ĐOẠN 2021-2025

Năm 2025

1. Các giải pháp thực hiện Chiến lược

Kết quả các giải pháp thực hiện chiến lược đã được báo cáo chung trong phần tình hình thực hiện chính sách pháp luật về bình đẳng giới.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của mục tiêu năm 2025

2.1 Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị

Chỉ tiêu: Đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

Theo kết quả báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, tính đến tháng 01/2026 chỉ tiêu này đạt được như sau:

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 13/22 cơ quan, đạt 59,1%, trong đó:

+ Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có nữ lãnh đạo chủ chốt là nữ là 12/17 (đạt 70,6%) vượt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025.²⁸

Cơ quan quản lý nhà nước; chính quyền địa phương cấp tỉnh, xã:

- Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân) có lãnh đạo chủ chốt là nữ: 28/34 (82,35%).²⁹

- Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương cấp xã (Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân) có lãnh đạo chủ chốt là nữ: 43,3%.³⁰

Như vậy, đối với mục tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, ở cấp trung ương, tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ 12/17 (70,6%), vượt chỉ tiêu đề ra. Ở địa phương, cấp tỉnh đạt 82,35%, vượt chỉ tiêu đề ra nhưng cấp xã mới chỉ đạt 43,3%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

2.2. Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động

- Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030

Theo số liệu ước tính từ kết quả điều tra lao động việc làm của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, đến năm 2025 lệ lao động nữ làm công hưởng lương là: 52,1% (năm 2024, chỉ tiêu này đạt 50,09%); lao động nam là: 57%; chung cả nước là: 54,7%. Như vậy, chỉ tiêu này vượt mục tiêu đề ra.

- Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030

Theo Thông cáo báo chí về tình hình Dân số, lao động, việc làm quý 4 và năm 2025 do Cục Thống kê, Bộ Tài chính công bố ngày 05/01/2026. Tính chung cả năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 53,5 triệu người, tăng khoảng 589,5 nghìn người so với năm 2024. *Lực lượng lao động nữ đạt gần 25,1 triệu người, chiếm 46,9%.* Số lao động có việc làm năm 2025 đạt 52,4 triệu người, trong đó *lao động nữ có việc làm là 2025 là 24,5 triệu người (chiếm 46,8%) lao động có việc làm cả nước.* Số lao động làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người.

Năm 2024, tỷ lệ động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và

²⁸ Các bộ, cơ quan ngang bộ có Lãnh đạo chủ chốt là nữ: Bộ Ngoại giao; Nội vụ; Tư pháp; Tài chính; Công thương; Nông nghiệp và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Dân tộc và Tôn giáo; Văn phòng Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam.

²⁹ Các tỉnh, thành phố không có lãnh đạo chủ chốt là nữ: Sơn La, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Huế.

³⁰ - Các tỉnh có tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước; chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ cao như: Cao Bằng (60,7%); Quảng Ninh (68,5%); Thanh Hóa (65,66%); Khánh Hòa (63,1%); Tp Hồ Chí Minh (98,8%); Vĩnh Long (82,25%); Đồng Tháp (76,47%).

- Các tỉnh có tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước; chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ thấp như: Hưng Yên (24,03%); Ninh Bình (23,26%); Nghệ An (26,92); Hà Tĩnh (13,04%); Huế (17,5%); Gia Lai (24,4%); Đắk Lắk (11,7%).

thủy sản khoảng 25,5 % tổng số lao động nữ có việc làm)³¹, năm 2025 chưa có số liệu chính thức số lao động nữ làm việc trong khu vực này, tuy nhiên số lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm, và chiều hướng tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực này giảm dần theo các năm nên có thể ước tính tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực này không biến động nhiều so với năm 2024 là 25,5%, dao động trong khoảng 25%-26% và đạt chỉ tiêu đề ra.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030.

Chỉ tiêu này được công bố 5 năm/lần, nguồn số liệu từ Tổng điều tra kinh tế, theo quy định năm 2026 mới thực hiện Tổng điều tra kinh tế. Vì vậy, đến nay vẫn sử dụng kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2021, theo đó, tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2020 là 28,2%.³²

2.3 Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

- Chỉ tiêu 1: Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới.

Theo số liệu ước tính từ kết quả điều tra lao động việc làm của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, đến năm 2025 số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ là 15,21 giờ/tuần; của nam giới là 9,02 giờ/tuần; số giờ trung bình của phụ nữ/nam giới là 1,68 lần (từ năm 2021-2024 chỉ tiêu này lần lượt là: 1,94 lần; 1,78 lần, 1,78 lần, 1,8 lần). Như vậy, chỉ tiêu này có xu hướng giảm dần và vượt mục tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 2: Đến năm 2025 đạt 80% và đến 2030 đạt 90% người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản; đến năm 2025 đạt 50% và đến năm 2030 đạt 70% người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn

Tổng số nạn nhân bị bạo lực gia đình năm 2025 là: 1.158 người (năm 2024 là 2.256 người; giảm 1.098 người), trong đó nạn nhân nữ: 969 người (năm 2024 là 1.976 người; giảm 1.007 người); nạn nhân là nam giới: 189 người (năm 2024 là 280 người; giảm 91 người). Số nạn nhân được hỗ trợ là: 1.055 người (1.055/1158), đạt 91,1%, vượt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 và 2030; Tổng số người gây bạo lực gia đình năm 2025: 1.149 người (năm 2024 là 2.246 người), trong đó người gây bạo lực là nam giới: 1.023 người (89%); người gây bạo lực là nữ: 126 người (11%). Tổng số lượt người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được áp dụng các biện pháp xử lý là: 1.273 lượt (việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với người gây bạo lực đều hỗ trợ tham vấn, tư vấn). Như vậy, so với năm 2024, số người gây bạo lực

³¹ Báo cáo của Bộ kế hoạch và Đầu tư về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2024.

³² Báo cáo số 655/BTC-KTN ngày 16/01/2026 của Bộ Tài chính về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

và nạn nhân bị bạo lực đều giảm mạnh và chỉ tiêu này đã đạt mục tiêu đề ra đến năm 2025 và 2030.

- Chỉ tiêu 3: Từ năm 2025 trở đi, 100% số nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.

Từ năm 2021 đến hết tháng 12/2024 có 780 người là nạn nhân bị mua bán (185 người dưới 16 tuổi, 124 người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi); hỗ trợ cho 728 người (bao gồm cả những người nghi là nạn nhân). Trong đó, có 722 người quốc tịch Việt Nam, 6 người quốc tịch nước ngoài, 404 người dân tộc Kinh, 324 người dân tộc thiểu số như: Mông, Thái, Dao, Khơ Mú, Tày (474 người là nữ, 254 người là nam giới). Các lực lượng chức năng đã thực hiện hỗ trợ cho 100% người có nhu cầu, cụ thể là: bảo vệ an toàn cho 461 người, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cho 552 người, hỗ trợ chi phí đi lại cho 481 người, hỗ trợ y tế cho 309 người, hỗ trợ tâm lý cho 443 người, trợ giúp pháp lý cho 245 người, hỗ trợ học nghề 30 người, hỗ trợ tìm việc làm 24 người, hỗ trợ vay vốn 18 người, trợ cấp khó khăn ban đầu cho 90 người³³. Theo báo cáo của Bộ Công an, năm 2025, Công an các đơn vị, địa phương khởi tố, điều tra mới 98 vụ, 264 đối tượng, xác định 312 nạn nhân bị lừa bán, tăng 07 vụ = 77% so với cùng kỳ năm 2024, xảy ra tại các địa phương Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Điện Biên, Bắc Ninh, Long An, Tuyên Quang.

- Chỉ tiêu 4: Đến năm 2025 có 70% và năm 2030 có 100% cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở chăm sóc xã hội đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 425 cơ sở (trong đó có 195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập). Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội đã tiếp nhận, nuôi dưỡng và chăm sóc nhiều nhóm đối tượng khác nhau, trong đó, số đối tượng là người lớn và trẻ em khuyết tật, người tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm tỷ lệ 19,3%, số đối tượng là người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, số đối tượng là trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%. Tính đến nay, 100% cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã triển khai nhiệm vụ, hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trợ giúp cho đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động theo quy định.³⁴

2.4. Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế

- Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030

Đến năm 2025, ước tỷ số giới tính khi sinh là 111 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống, như vậy, ước tỷ số giới tính khi sinh giảm 0,4 điểm % so với năm 2024, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.³⁵ Theo Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc

³³ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

³⁴ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

³⁵ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

làm quý IV và năm 2025 ngày 06/01/2026 của Cục Thống kê, Bộ Tài chính: Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt Nam năm 2025 là 110 bé trai/100 bé gái, giảm so với năm 2024 (111,4). Có sự khác nhau về số liệu thống kê do việc thu thập số liệu phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời điểm, thời kì thu thập, phương pháp thống kê. Từ các kết quả thống kê cho thấy chỉ tiêu này đã đạt mục tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm còn 42/100.000 trẻ sinh sống vào năm 2025 và xuống dưới 42/100.000 vào năm 2030

Chỉ tiêu này được thu thập và công bố 10 năm/lần theo Tổng điều tra dân số và nhà ở (quy định tại Thông tư 10/2019/TT-BKHT ngày 30/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trước đây) quy định Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam là 46/100.000 trẻ đẻ sống, qua theo dõi số ca tử vong mẹ được báo cáo trong hệ thống thống kê y tế cho thấy xu hướng tử vong mẹ tiếp tục giảm trong những năm vừa qua và ước năm 2025 còn khoảng 42/100.000 trẻ đẻ sống. Như vậy, theo ước tính đến năm 2025 chỉ tiêu này đạt mục tiêu đề ra.³⁶

- Chỉ tiêu 3: Tỷ suất sinh ở vị thành niên giảm từ 23 ca sinh/1.000 phụ nữ xuống 18/1.000 vào năm 2025 và dưới 18/1.000 vào năm 2030.

Năm 2025 chưa thống kê được chỉ tiêu này.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Y tế³⁷, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-19 tuổi cũng có thể coi như đại diện cho tỷ suất sinh ở vị thành niên. Theo kết quả Điều tra Dân số giữa kỳ 2024, tỷ suất sinh ở lứa tuổi 15-19 trên toàn quốc là 30‰, đã có xu hướng giảm so với năm 2019 (35‰ theo Tổng Điều tra Dân số và nhà ở).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030

Hiện nay, tất cả các cơ sở khám chữa bệnh đều thực hiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe đối với mọi người dân, không có sự phân biệt người đồng tính, song tính và chuyển giới.

Mặc dù có một số tỉnh (Lâm Đồng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Khánh Hòa, Ninh Bình) triển khai dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới; tuy nhiên, hiện nay chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện chỉ tiêu thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới. Luật Chuyển đổi giới tính đang được xây dựng, chưa được Quốc hội thông qua; Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám, bệnh chữa bệnh không có quy định³⁸. Về chỉ tiêu này, Bộ Y tế có đề xuất không đưa chỉ tiêu này vào

³⁶ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

³⁷ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

³⁸ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2025-2030.³⁹

2.5. Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

- Chỉ tiêu 1: Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 4247/QĐ-BGDĐT phê duyệt Đề án “Đưa việc giảng dạy nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học giai đoạn 2024 – 2030”⁴⁰

Việc ban hành Đề án đã tạo cơ sở chính sách và định hướng thống nhất để lồng ghép nội dung về giới, bình đẳng giới trong đào tạo giáo viên, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới từ năm 2025 trở đi. Các cơ sở đào tạo sư phạm đã bước đầu rà soát, điều chỉnh chương trình, tích hợp nội dung về giới, bình đẳng giới vào các học phần liên quan.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt trên 90% vào năm 2025 và khoảng 99% vào năm 2030; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030

Năm học 2024-2025, tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt 98,6%. Chỉ tiêu này vượt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 và tiệm cận chỉ tiêu đến năm 2030.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 91,7%. Chỉ tiêu này vượt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 và năm 2030.⁴¹

So với năm 2024, các chỉ tiêu này không có sự biến động, đều vượt mục tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030

Thông kê từ số liệu báo cáo từ các địa phương, tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp năm 2025 đạt khoảng 37,9% (năm 2024 là 34%), vượt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030

Theo số liệu Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2025, Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ là 43,5%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Theo kết quả thống kê chỉ tiêu này năm 2020 là 44,2% (năm 2025 giảm

³⁹ Báo cáo số 96/BC-BYT ngày 13/01/2025 kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

⁴⁰ Báo cáo số 8569/GDĐT-NGCBQLGD ngày 26/12/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

⁴¹ Báo cáo số 8569/GDĐT-NGCBQLGD ngày 26/12/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

0,7% so với năm 2020), điều này cho thấy chỉ tiêu này không có nhiều chuyển biến qua các năm.

Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ: chưa tính toán được từ cuộc điều tra nói trên do số quan sát nhỏ, không đảm bảo suy rộng.⁴²

2.6. Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông

- Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt 60% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030 dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới

Thống kê từ số liệu báo cáo của các địa phương, đến năm 2025 khoảng 72,6% dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới (năm 2024 là 64,8%). Như vậy chỉ tiêu này đã vượt so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 là 60% và có xu hướng tăng qua các năm.

- Chỉ tiêu 2: Từ năm 2025 trở đi 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới

Thống kê từ số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, đến năm 2025 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới. Như vậy chỉ tiêu này đạt mục tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 3. Từ năm 2025 trở đi 100% xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở.

Thống kê từ số liệu báo cáo của các địa phương, năm 2025 tỷ lệ này đạt khoảng 99,09%, tiệm cận mục tiêu đề ra.⁴³ Năm 2024, chỉ tiêu này đạt 95%, theo chiều hướng, chỉ tiêu này sẽ đạt trong giai đoạn 2026-2030.

- Chỉ tiêu 4: Duy trì đạt 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hằng tháng.

Thống kê từ số liệu báo cáo của các địa phương, năm 2025 tỷ lệ này đạt khoảng 99,8%.⁴⁴

(Phụ lục kết quả các mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025 kèm theo).

3. Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

3.1 Kết quả đạt được

Đến năm 2025, có 13/20 chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu Chiến lược đề ra đến năm 2025, cụ thể:

- Có 7/20 chỉ tiêu đã vượt mục tiêu đề ra: (1) Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (đạt 52,1%, mục tiêu đề ra là 50%); (2) Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ so với nam giới (đạt 1,68 lần, mục tiêu đề ra là 1,7 lần); (3) Tỷ lệ người bị bạo lực gia

⁴² Báo cáo số 655/BTC –KTN ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2025

⁴³ Hà Nội (98%); Thanh Hóa (93%); Nghệ An (90%); Quảng Trị không có số liệu

⁴⁴ Thanh Hóa (95%); Quảng Trị không có số liệu

đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản trong năm (đạt 91,1%, mục tiêu đề ra là 80%); Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn (đạt 100%, mục tiêu đề ra là 50%); (4) Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (đạt 100%, mục tiêu đề ra là 70%); (5) Tỷ số giới tính khi sinh (đạt 110 trẻ em trai/100 trẻ em gái, mục tiêu đề ra là 111/110); (6) Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học (đạt 98,6%, mục tiêu đề ra là 90%); Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục cấp trung học cơ sở (đạt 91,7%, mục tiêu đề ra là 85%); (7) Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới (đạt 72,6%, mục tiêu đề ra là 60%).

- Có 06 chỉ tiêu đạt mục tiêu đề ra: (1) Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (đạt 25,5%, mục tiêu đề ra là dưới 30%); (2) Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng (đạt 100%, mục tiêu đề ra là 100%); (3) Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản (đạt 42/100.000, mục tiêu đề ra là 42/100.000); (4) Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi; (5) Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp (đạt 37,7%, mục tiêu đề ra là >30%); (6) Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới (đạt 100%).

Trong các chỉ tiêu đạt và vượt có 9 chỉ tiêu có kết quả tốt hơn so với năm 2024.

3.2 Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

- Trong 7 chỉ tiêu chưa đạt được hoàn toàn hoặc chưa thu thập được số liệu trong năm 2025 nhưng đã tiệm cận được chỉ tiêu Chiến lược đề ra.

Cụ thể:

+ Trong lĩnh vực chính trị đã đạt ở 2/3 chỉ số với tỷ lệ cao hơn so với năm 2024; ở cấp trung ương, tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ 12/17 (70,6%), vượt chỉ tiêu đề ra. Ở địa phương, cấp tỉnh đạt 82,35%, vượt chỉ tiêu đề ra nhưng cấp xã mới chỉ đạt 43,3%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Có 04 chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu đề ra hoặc chưa tính toán được số liệu: (1) Số địa phương có cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới (đạt 14,7% mục tiêu đề ra là 40%); (2) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (đạt 99,09%, mục tiêu đề ra là 100%); (3) Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (đạt 99,8%, mục tiêu đề ra là 100%); (4) Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ là 43,5%, chưa đạt chỉ

tiêu đề ra không dưới 50%, tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ: chưa tính toán được từ cuộc điều tra nói trên do số quan sát nhỏ, không đảm bảo suy rộng.

Còn 02 chỉ tiêu chưa thu thập được số liệu năm 2025: (1) Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã; (2) Tỷ suất sinh ở vị thành niên.

- Việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm ở cấp quốc gia cũng như hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới vào việc xây dựng và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương còn chung chung, chưa cụ thể.

- Công tác thống kê, thông tin, báo cáo vẫn còn gặp một số khó khăn do thiếu các công cụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thi hành pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới, thông tin về giới ở nhiều lĩnh vực còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số chỉ tiêu của Chiến lược được thu thập, đánh giá thông qua các cuộc Tổng điều tra, khảo sát định kỳ 10 năm, 05 năm và 02 năm/lần nên khó khăn trong việc thu thập số liệu báo cáo, đánh giá hằng năm.

- Nguồn kinh phí bố trí cho công tác bình đẳng giới còn thấp, chủ yếu thực hiện lồng ghép, đặc biệt ở cấp xã. Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở nhiều địa phương thường xuyên biến động, hạn chế cả về số lượng, chất lượng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về bình đẳng giới chưa thật sự được quan tâm. Thanh tra, kiểm tra chủ yếu được thực hiện thông qua lồng ghép, số cuộc thanh tra chuyên đề còn ít; việc phát hiện, xử lý vi phạm chưa phản ánh với thực tiễn xã hội.

b. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

Giai đoạn 2021-2025 việc triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 gặp rất nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, gây ra nhiều hệ lụy cho công tác bình đẳng giới. Theo báo cáo về khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2021, ước tính đại dịch COVID-19 đã làm chậm tiến trình thu hẹp khoảng cách giới tương đương “một thế hệ” (từ 99,5 năm tới 135,6 năm); Sự biến đổi khí hậu, thiên tai và các vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế và gánh nặng công việc gia đình của người dân, đặc biệt là phụ nữ; Những bất ổn về tình hình thế giới như chiến tranh, xung đột, các khủng hoảng kinh tế dẫn đến sự thay đổi của thị trường lao động toàn cầu có thể làm trầm trọng thêm khoảng cách giới trong việc làm, thu nhập và khả năng tiếp cận công nghệ.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Trách nhiệm, quyết tâm chính trị của người đứng đầu các cơ quan đơn vị cũng như năng lực đánh giá, phân tích, nhận diện các vấn đề về giới để lập kế hoạch lồng ghép giới vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, ngành còn chưa cao; một số cấp ủy, chính quyền các cấp còn thiếu quan tâm tới công tác bình đẳng giới và cán bộ nữ, chưa có cơ chế ưu đãi, khuyến khích đủ mạnh trong tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ nữ.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới các cấp vẫn còn hạn chế về số lượng, chất lượng; thường xuyên luân chuyển, thiếu ổn định; sau khi sáp nhập các tỉnh, thành phố và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác bình đẳng giới phần lớn là cán bộ mới; chưa được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về chính sách, luật pháp bình đẳng giới, điều này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới công tác tham mưu, triển khai công tác bình đẳng giới ở các cấp, ngành.

+ Kinh phí thường xuyên của các bộ, ngành, địa phương bố trí cho công tác bình đẳng giới còn thấp, nhiều bộ ngành, địa phương chưa bố trí dòng ngân sách riêng, chưa đáp ứng việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Chiến lược và các Chương trình.

4. Phương hướng giai đoạn 2026 – 2030

- Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm quản lý của chính quyền các cấp trong việc nâng cao nhận thức, triển khai thực hiện và hoàn thiện thể chế về bình đẳng giới. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định về bình đẳng giới.

- Hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu lực thực hiện Chiến lược. Rà soát, nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025, qua đó xem xét điều chỉnh một số chỉ tiêu, giải pháp tổ chức thực hiện cho phù hợp, hiệu quả trong giai đoạn 2026-2030.

- Các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2026-2030 và triển khai đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo Kế hoạch.

- Hoàn thiện hệ thống thống kê giới thống nhất từ Trung ương đến địa phương; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu; nâng cao chất lượng báo cáo, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành.

- Chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới các cấp; tăng thêm kinh phí cho công tác bình đẳng giới nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giai đoạn 2026-2030.

- Duy trì cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ trong việc triển khai Chiến lược, đảm bảo sự tham gia đồng bộ của các Bộ, ngành trung ương và địa phương.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới nói chung và Chiến lược giai đoạn 2026-2030.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bình đẳng giới. Tiếp tục tham gia tích cực vào các diễn đàn quốc tế đa phương về bình đẳng giới; đề cao chủ trương, chính sách, nỗ lực của Việt Nam trong việc đảm bảo bình đẳng giới, đặc biệt nâng cao vai trò của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

III. KIẾN NGHỊ

Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội

1. Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới trong thời gian tới; việc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

- Tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, trong đó chú ý đến việc đảm bảo lòng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

- Xem xét sửa đổi Luật Bình đẳng giới 2006 để phù hợp với các công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, quy định về phân cấp, phân quyền hiện nay.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về công tác cán bộ nữ, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ cán bộ nữ.

- Tiếp tục quan tâm phê duyệt, phân bổ kinh phí hợp lý để thực hiện bình đẳng giới và các nội dung về bình đẳng giới trong các Chương trình, Kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình xem xét, thông qua ngân sách, các chương trình đầu tư công.

2. Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2026 – 2030

- Quan tâm chỉ đạo lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2026–2030.

- Ưu tiên bảo đảm nguồn lực thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2026-2030.

Chính phủ trân trọng báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Quốc hội (15b);
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội (5b);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

38

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**



Đỗ Thanh Bình

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-CP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Mục tiêu	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo kế hoạch đề ra đến năm 2025	Kết quả đạt được năm 2021	Kết quả đạt được năm 2022	Kết quả đạt được năm 2023	Kết quả đạt được năm 2024	Kết quả đạt được năm 2025	Ghi chú
1	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị	1.1. Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	12/30(40%)	15/30(50%)	14/30 (46,67%)	14/30 (46,67%)	13/22 (59,16%)	Tiệm cận
		1.2. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	37,70%	-	47/63 (74,6%)	48/63 (76%)	28/34 (82,35%)	Vượt
		1.3. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	24,94%	-		45,39%	43,3%	Chưa đạt
2	Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động	2.1. Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	50%	43,4%	49,04%	50,09%	50,09%	52,1% (Ước đạt)	Vượt
		2.2. Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm	Dưới 30%	28,7%	28,45%	26,22%	25,5%	25,5 (Ước đạt)	Đạt
		2.3. Tỷ lệ nữ giám đốc/ chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	27%	27,2%	28,2% (số liệu điều tra năm 2021)	28,2% (số liệu điều tra năm 2021)	28,2% (số liệu điều tra năm 2021)	Chưa thu thập được	
		3.1. Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ so với nam giới	1,7	1,96h/ngày (gấp 1,94 lần so với nam giới)	2,34h/ngày (gấp 1,78 lần so với nam giới)	2,3h/ngày (gấp 1,8 lần so với nam giới)	2,2h/ngày (gấp 1,8 lần so với nam giới)	1,68 (Ước đạt)	Vượt

3	Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	3.2.1 Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản trong năm	80%	-	97,07%	74,6%	100%	(1055/1158) 91,1%	Vượt
		3.2.2. Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.	50%	-	74,3%	100% (Theo báo cáo của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch)	81,07% (Theo tổng hợp từ số liệu báo cáo của địa phương)	(1273/1149) 100%	Vượt
		3.3. Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Đạt
		3.4. Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	70%	-	100%	100%	100%	100%	Vượt
4	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế	4.1. Tỷ số giới tính khi sinh	111/100	112/100	111,5/100	113,6/100	111,4 /100	110/100	Vượt
		4.2. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	42/100.000	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	43/100.000 (theo ước tính của Bộ Y tế)	42/100.000 (Ước đạt)	Đạt
		4.3. Tỷ suất sinh ở vị thành niên	18/1000	17,7‰	15,9‰	15,4‰	30‰	Chưa thu thập được	

		4.4. Số địa phương có cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới	40%	0	0	9/63 (14%)	9/63 (14%)	5/34 (14,7%)	Chưa đạt
5	Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo	5.1. Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi.				Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai Đề án	Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai Đề án	Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai Đề án	Đạt
		5.2.1. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học	90%	94,1%	98%	96%	98,6%	98,6	Vượt chỉ tiêu đến năm 2025 và tiệm cận 2030
		5.2.2. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục cấp trung học cơ sở	85%	82,3%	89%	90%	91,7%	91,7%	Vượt chỉ tiêu đến năm 2025 và 2030
		5.3. Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	>30%	34,5%	-	41%	34%	37,7 % (Ước tính từ số liệu báo cáo của địa phương)	Đạt
		5.4.1. Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ.	50%	44,2%	46% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	47% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	45,2%	43,5%	Chưa đạt
		5.4.2. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ	30%	28%	38% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	39% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	-	Chưa thu thập được	

6	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông	6.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới	60%	60%	50%	64,8%	64,83%	72,6%	Vượt
		6.2. Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới	100%	100%	-	93,3%	98,2%	100%	Đạt
		6.3. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở	100%	-	-	90,8%	95%	99,09%	Tiệm cận
		6.4. Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng	100%	100%	-	100%	100%	99,8%	Tiệm cận

Phụ lục II
KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-CP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

TT	NGUỒN KINH PHÍ	SỐ TIỀN (triệu đồng)	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Bộ Nội vụ theo Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2011-2030"	2.000	Bộ Nội vụ
2	Kinh phí Đoàn công tác liên ngành của Việt Nam tham dự phiên đối thoại và bảo vệ Báo cáo quốc gia lần thứ 9 về việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước CEDAW)	1.600	Bộ Nội vụ
3	Kinh phí tổng kết Đề án "Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025" theo Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	300	Bộ Nội vụ
4	Kinh phí bố trí cho Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 – 2025" theo Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ:	5.000	Trung ương Hội LHPNVN
5	Kinh phí bố trí cho Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030" theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ	1.000	Trung ương Hội LHPNVN
6	Kinh phí bố trí thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới năm 2025	2.500	Bộ Nội vụ
7	Kinh phí bố trí thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới năm 2025	300	Bộ Nội vụ
8	Kinh phí bố trí cho Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2025	650	Bộ Nội vụ
9	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Ủy ban quốc gia vì sự phát triển của phụ nữ Việt Nam	1.000	Bộ Nội vụ
	Cộng	14.350	

Phụ lục III
TỔNG HỢP KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NSTW CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN CÓ NỘI DUNG BÌNH
ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC CTMTQG
(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-CP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG					ĐỊA PHƯƠNG					CẢ NƯỚC				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	TỔNG CỘNG 03 CTMTQG	500	205.721	672.580	658.042	241.052	23.030	1.516.078	5.364.040	7.151.725	585.435	23.530	1.721.799	6.036.620	7.809.766	826.487
A	CTMT giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	500	172.650	569.640	558.924	230.857	6.107	1.248.159	4.479.256	6.206.718	493.395	6.607	1.420.809	5.048.896	6.765.642	724.252
A1	Dự án 2 - (mã CTMT 00472) Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		73.300	260.435	210.702	52.528	4.373	641.833	2.269.792	3.260.328	219.686	4.373	715.133	2.530.227	3.471.030	272.214
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS		73.300	220.650	44.400		4.373	637.520	1.799.926	2.267.027	13.047	4.373	710.820	2.020.576	2.311.427	13.047
	Kinh phí năm trước chuyển sang			39.785	166.302	52.528		4.313	469.866	993.301	206.640	0	4.313	509.651	1.159.603	259.168
A2	Dự án 3 - (mã CTMT 00473) Hỗ trợ phát triển sx cải thiện dinh dưỡng	500	6.450	42.900	44.359	19.325	110	277.677	1.214.498	1.762.734	113.184	610	284.127	1.257.398	1.807.093	132.509
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS	500	5.950	42.900	20.167	14.540	110	271.956	1.008.668	1.228.975	1.818	610	277.906	1.051.568	1.249.142	16.358
	Kinh phí năm trước chuyển sang		500		24.192	4.785		5.721	205.830	533.758	111.366	0	6.221	205.830	557.951	116.151
A3	Dự án 6 - (mã CTMT 00476) Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		49.600	165.020	195.526	84.172	513	89.031	479.173	585.603	68.546	513	138.631	644.193	781.129	152.718
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS		49.600	143.591	135.378	3.100	513	89.031	428.803	372.559	7.849	513	138.631	572.394	507.937	10.949
	Kinh phí năm trước chuyển sang			21.429	60.148	81.072			50.370	213.045	60.697	0	0	71.799	273.193	141.768
A4	Dự án 7 - (mã CTMT 00477) Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình		43.300	101.285	108.337	74.832	1.111	239.618	515.793	598.053	91.979	1.111	282.918	617.078	706.390	166.811
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS		43.300	79.050	57.632	700	1.111	239.618	407.118	390.905	3.633	1.111	282.918	486.168	448.537	4.333
	Kinh phí năm trước chuyển sang			22.235	50.705	74.132			108.676	207.148	88.346	0	0	130.910	257.853	162.478
B	CTMT phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025		4.500	23.900	15.661	10.195	16.923	72.792	168.444	227.459	32.577	16.923	77.292	192.344	243.120	42.772
BI	Nội dung thành phần số 8 - (mã CTMT 00498) Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công;... tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới		4.500	23.900	15.661	10.195	16.923	72.792	168.444	227.459	32.577	16.923	77.292	192.344	243.120	42.772
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS		4.500	21.900	7.925		16.923	64.792	132.995	170.612	1.423	16.923	69.292	154.895	178.537	1.423
	Kinh phí năm trước chuyển sang			2.000	7.736	10.195		8.000	35.450	56.848	31.154	0	8.000	37.450	64.583	41.349
C	CTMTQG Nông thôn mới		28.571	79.041	83.457	0	0	195.127	716.339	717.547	59.463	0	223.698	795.380	801.004	59.463
C1	Dự án 8 - (mã CTMT 00518) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		28.571	79.041	83.457	0	0	195.127	716.339	717.547	59.463	0	223.698	795.380	801.004	59.463
	Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS		28.571	76.924	76.924			195.127	574.842	371.849	29	0	223.698	651.766	448.773	29
	Kinh phí năm trước chuyển sang			2.117	6.533				141.497	345.698	59.434	0	0	143.614	352.231	59.434

(Ghi chú : 1. Số liệu tổng hợp là số đã hạch toán trên hệ thống TABMIS của Kho bạc Nhà nước. 2. Dự toán giao trong năm phân bổ trên TABMIS bao gồm số giao đầu năm, số bổ sung trong năm, số điều chỉnh trong năm tính đến hết ngày 31/12/2025)

Phụ lục IV
DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN GỬI BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-CP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên bộ/ ngành	Đã gửi báo cáo	Chưa gửi báo cáo	Ghi chú
1	Bộ Quốc phòng	x		
2	Bộ Công an	x		
3	Bộ Ngoại giao	x		
4	Bộ Tư pháp	x		
5	Bộ Nội vụ	x		
6	Bộ Tài chính	x		
7	Bộ Công thương	x		
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	x		
9	Bộ Xây dựng	x		
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	x		
11	Bộ Y tế	x		
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x		
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	x		
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	x		
15	Văn phòng Chính phủ	x		
16	Thanh tra Chính phủ	x		
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	x		
18	Đài Truyền hình Việt Nam	x		
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	x		
20	Thông tấn xã Việt Nam	x		
21	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	x		
22	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	x		
23	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	x		

Phụ lục V
DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU
QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-CP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên tỉnh/ thành phố	Đã gửi báo cáo	Chưa gửi báo cáo	Ghi chú
1	Lai Châu	x		
2	Điện Biên	x		
3	Sơn La	x		
4	Cao Bằng	x		
5	Lào Cai	x		
6	Tuyên Quang	x		
7	Lạng Sơn	x		
8	Thái Nguyên	x		
9	Phú Thọ	x		
10	Hà Nội	x		
11	Bắc Ninh	x		
12	Hưng Yên	x		
13	Quảng Ninh	x		
14	Hải Phòng	x		
15	Ninh Bình	x		
16	Thanh Hoá	x		
17	Nghệ An	x		
18	Hà Tĩnh	x		
19	Quảng Trị		x	
20	Thừa Thiên Huế	x		
21	Đà Nẵng	x		
22	Quảng Ngãi	x		
23	Khánh Hoà	x		
24	Gia Lai	x		
25	Đắk Lắk	x		
26	Hồ Chí Minh	x		
27	Đồng Nai	x		
28	Lâm Đồng	x		
29	Tây Ninh	x		
30	Vĩnh Long	x		
31	Đồng Tháp	x		
32	Cần Thơ	x		
33	An Giang	x		
34	Cà Mau	x		